

Số: 2822/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 01 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 4)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Việt Trì; Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Việt Trì (lần 3);

Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì tại Tờ trình số 2841/TTr-UBND ngày 25/10/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 752/TTr-TNMT ngày 28/10/2021),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Việt Trì (lần 4) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất.

- Điều chỉnh nội bộ các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ là: 253,85ha, giảm 0,21ha so với

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 577,54 ha, tăng 0,21ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt và điều chỉnh.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích Điều chỉnh KHSDD 2021 lần 3 (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDD 2021 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11149,02	11149,02	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4475,13	4475,13	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1542,72	1542,72	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	981,55	981,55	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	803,17	803,17	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1595,84	1595,84	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,97	118,97	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	125,36	125,36	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	286,51	286,51	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,57	2,57	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6631,00	6631,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,85	141,85	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	24,87	24,87	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	335,00	335,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,92	69,92	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	254,06	253,85	-0,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,25	208,25	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2211,82	2211,82	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	108,51	108,51	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,67	5,67	0,00

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích Điều chỉnh KHSDD 2021 lần 3 (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDD 2021 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,33	577,54	0,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1078,72	1078,72	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,18	44,18	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,64	19,64	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,17	16,17	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,35	101,35	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,97	59,97	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,79	22,79	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	102,40	102,40	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,97	12,97	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1092,15	1092,15	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,47	138,47	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,90	4,90	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,89	42,89	0,00

1.2. Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều chỉnh, bổ sung 01 dự án: Dự án khu nhà ở và dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân do Công ty cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Hà Thành làm chủ đầu tư; diện tích đất ở nông thôn của dự án là 0,21 ha tại xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 điều chỉnh theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn